

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	36.4%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.65
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

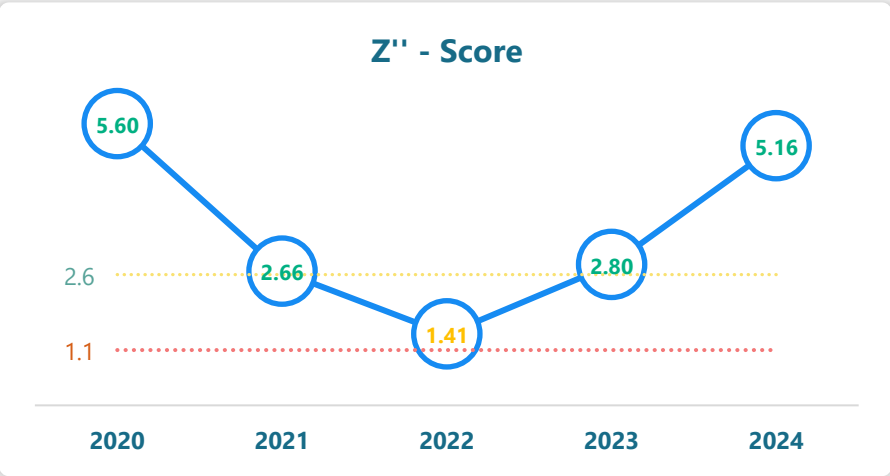
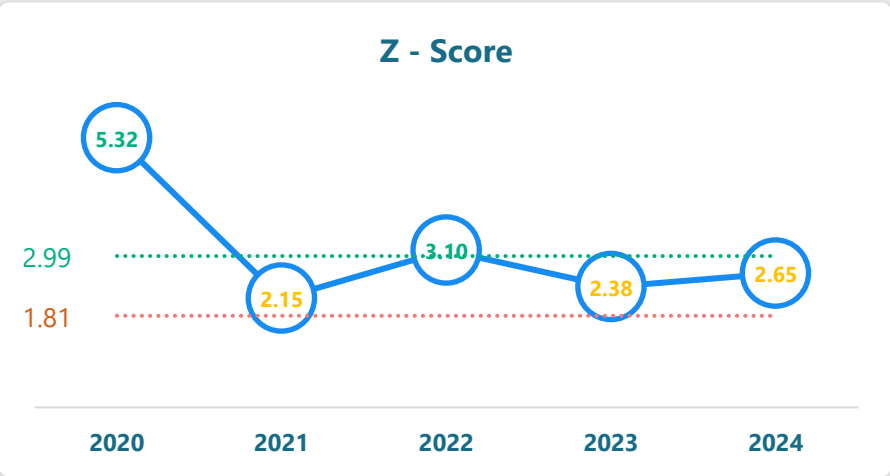
Hệ số nguy cơ phá sản	5.16
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	88.6	YoY
		tỷ VNĐ	▼ 14.4
			▼ 14.2%

LN sau thuế	2024	7.26	YoY
		tỷ VNĐ	▲ 6.93
			▲ 2096%

ROE	2024	16.3%	+/- YoY
			▲ 15.5%

ROA	2024	9.8%	+/- YoY
			▲ 9.3%



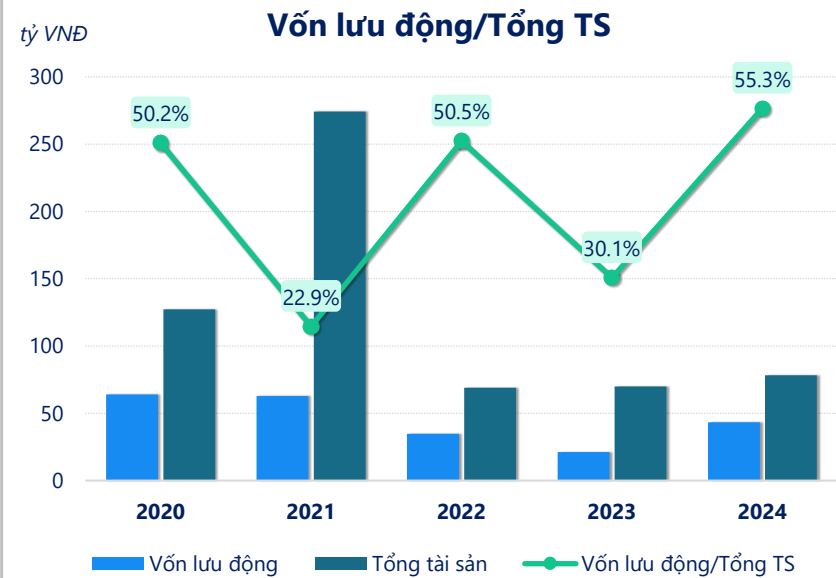
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.65** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **KKC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **KKC** năm **2024** đạt **5.16**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **KKC** ghi nhận doanh thu thuần **88.59** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.26** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.2%** và **tăng 2096%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **16.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

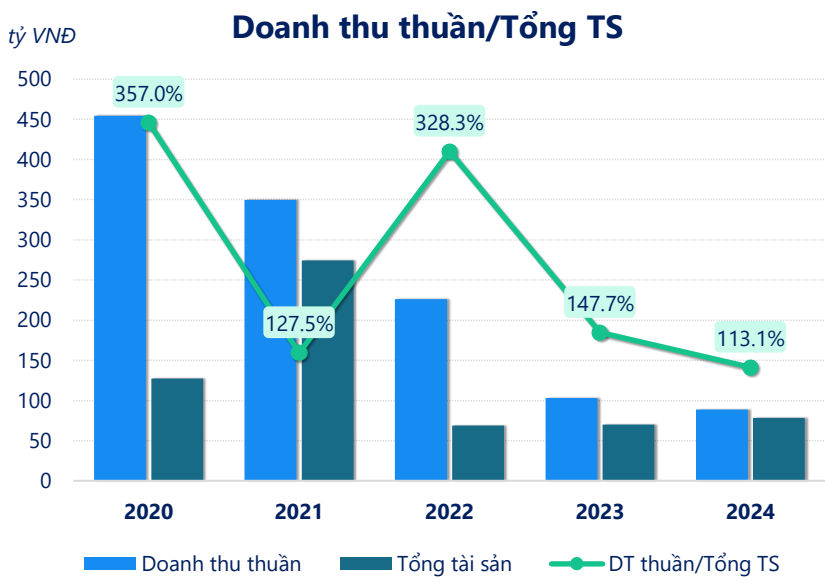
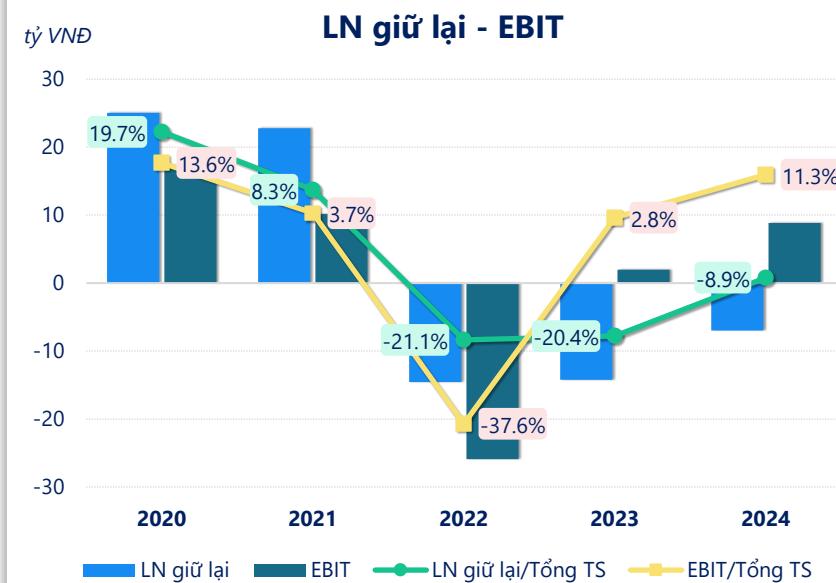
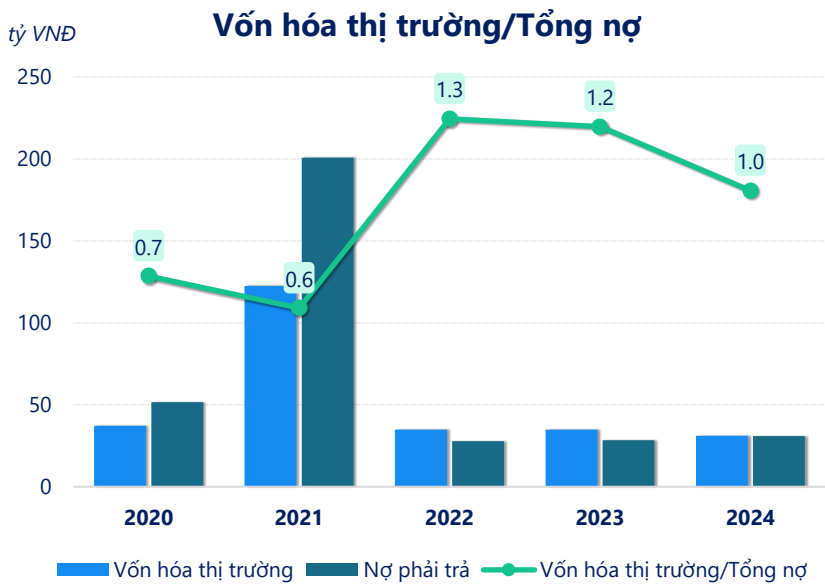
CTCP Tập đoàn Thành Thái (HNX: KKC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.01**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	78.3	69.9	12.1%
Tài sản ngắn hạn	74.2	49.4	50.3%
Tiền và tương đương tiền	0.83	0.31	169%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	60.0	20.0	200%
Hàng tồn kho	12.1	27.0	-55.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.32	2.02	-34.8%
Tài sản dài hạn	4.15	20.5	-79.7%
Phải thu dài hạn	0	15.3	-100%
Tài sản cố định	3.11	3.85	-19.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.04	1.34	-21.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	30.8	28.3	8.9%
Nợ ngắn hạn	30.8	28.3	8.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	20.3	-42.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.9	7.44	127%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	47.5	41.6	14.3%
Vốn chủ sở hữu	47.5	41.6	14.3%
Vốn điều lệ	52.0	52.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	454	350	226	103	88.6
Giá vốn hàng bán	434	332	220	97.6	84.3
Lợi nhuận gộp	19.9	17.3	6.50	5.63	4.29
Doanh thu HĐTC	1.55	1.47	5.69	0.35	8.82
Chi phí TC	-0.52	1.84	36.9	1.65	1.67
Chi phí lãi vay	4.21	2.95	6.38	1.65	1.58
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.47	4.46	3.86	2.43	1.73
Chi phí QLDN	5.93	5.49	4.29	3.40	3.00
LN thuần từ HĐKD	11.6	6.95	-32.9	-1.50	6.71
Lợi nhuận khác	1.48	0.27	0.58	1.83	0.54
LN trước thuế	13.1	7.22	-32.3	0.33	7.26
Lợi nhuận sau thuế	12.6	5.74	-32.3	0.33	7.26
LNST của CĐ cty mẹ	12.6	5.74	-32.3	0.33	7.26

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.5	-130	127	35.1	65.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.86	-9.84	25.4	-15.3	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.4	130	-150	-22.7	-41.9
Tiền đầu kỳ	6.55	9.72	0.50	3.22	0.31
Lưu chuyển tiền thuần	3.16	-9.21	2.72	-2.91	0.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	9.72	0.50	3.22	0.31	0.83